

UNIT 2:**LIFE IN THE COUNTRYSIDE****SKILLS 2****I/ NEW WORDS:**

1.rural 'rʊə.rəl/	(adj) : thuộc nông thôn
2.entertainment /en.tə'teɪn.mənt/	(n): sự giải trí, tiêu khiển
3.means of transport /'træn.spɔ:t/	(n): p. tiện vận chuyển
4.according to (me)	(prep): theo (tôi)...
5.sense /sens/	(n): ý thức, ý nghĩa
6.security /sɪ'kjʊə.rə.ti/	(n): sự an ninh
7.duty /'dju:.ti/	(n): nhiệm vụ, trách nhiệm
8.supportive /sə'pɔ:.tɪv/	(adj): hỗ trợ , ủng hộ
9.unsociable	(adj): khó chan hoà
10.transportation /,træn.spə'teɪ.ʃən/	(n): sự chuyên chở
11.prevent /pri'vent/	(v): ngăn chặn, ngăn ngừa
12.protect /prə'tekt/	(v): bảo vệ
13.crime /kraɪm/	(n): tội phạm
14.low cost of living	: mức sống thấp